

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/KDTM-ST

Ngày 13 - 10 - 2023

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
kinh doanh thương mại về mua bán
hàng hoá”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G- TỈNH KIÊN GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Bà Hà Thị Thuỷ

2. Ông Nguyễn Quốc Hoàng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Bà Vũ
Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố
G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2017/TLST-KDTM ngày 04 tháng
04 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán
hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXX-ST ngày 21
tháng 08 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-KDTM ngày
13 tháng 09 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty U

Địa chỉ: Lô A2-3 khu công nghiệp C, xã H, huyện C, thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích V, Chức vụ: Tổng giám
đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Trung T, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 37 đường số 2, khu dân cư L, phường H, Quận 7, thành phố
Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Q

Địa chỉ: Lô F9-61 đường C1, phường L1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị T1, chức vụ: Giám đốc. (Vắng
mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền:

1/ Ông Lê Tuấn K, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

2/ Ông Trần Văn A, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

3/ Ông Nguyễn Sỹ B, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 116A đường V phường L2, quận K1, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/07/2016; bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Trần Trung T trình bày:

Vào ngày 18/8/2014, giữa Công ty U và Công ty Q có ký Hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2014-M14 và các Phụ lục hợp đồng, theo đó nguyên đơn Công ty U đồng ý chỉ định và bị đơn Công ty Q đồng ý nhận làm nhà phân phối để bán và phân phối các sản phẩm của tập đoàn U.

Thực hiện Hợp đồng Công ty Q đã nhiều lần đặt hàng và Công ty U đã nhiều lần giao hàng theo đơn đặt hàng của Nhà phân phối. Theo thoả thuận hợp đồng, Công ty Q đã đặt cọc cho Công ty U số tiền là 1.050.000.000 đồng để đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng.

Về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng, theo thoả thuận tại Điều 2 của Phụ lục 2 đính kèm theo Hợp đồng thì thời hạn thanh toán tiền mua hàng là trong vòng 08 (tám) ngày kể từ ngày Công ty U phát hành hoá đơn. Tuy nhiên, Nhà phân phối đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã thoả thuận. Do Nhà phân phối vi phạm thời hạn thanh toán nên vào ngày 13/10/2015 Công ty U đã có Thông báo nhắc nợ bằng văn bản gửi cho Nhà phân phối Công ty Q theo đó yêu cầu Nhà phân phối Công ty Q thanh toán số nợ quá hạn là 1.047.293.834 đồng trước ngày 15/10/2015. Tuy nhiên đến hết ngày 15/10/2015 thì Nhà phân phối vẫn không thanh toán hết số nợ quá hạn này và đến ngày 12/11/2015, tại email xác nhận công nợ thì bà Trần Phương Q1, là Giám đốc của Công ty Q đã xác nhận số dư nợ đến hết ngày 30/9/2015 là 3.420.293.834 đồng. Số nợ này cũng đã được đại diện Công ty Q là bà Trần Phương Q1 xác nhận tại Biên bản hoà giải ngày 22/11/2017.

Sau ngày 30/9/2015 đến ngày mua hàng cuối cùng là ngày 26/01/2016, Công ty Q có mua thêm nhiều đợt hàng với tổng giá trị là 20.704.569.950 đồng (có bảng kê đính kèm). Đồng thời, trong khoảng thời gian này thì Công ty Q cũng có thanh toán cho Nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 17.763.801.500 đồng.

Về việc chấm dứt hợp đồng: Theo thoả thuận tại Điều 18.1(c) của Hợp đồng thì Hợp đồng có thể chấm dứt với hiệu lực ngay lập tức bằng việc gửi thông báo cho bên kia ("Bên Nhận") vào bất cứ lúc nào sau khi xuất hiện các trường hợp chấm dứt hợp đồng như quy định tại Điều 18.2 của Hợp đồng.

Theo Điều 18.2 của Hợp đồng thì Hợp đồng chấm dứt khi:

a) Bên Nhận vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này mà không khắc phục hoặc chấm dứt vi phạm trong vòng 15 ngày kể từ ngày được bên kia nhắc nhở bằng văn bản hoặc lập biên bản.

b) Bên Nhận đã nhiều lần vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này.

Do Nhà phân phối không khắc phục vi phạm (không thanh toán dứt điểm nợ quá hạn) trong vòng 15 ngày theo thông báo nhắc nợ ngày 13/10/2015 của Công ty U nên căn cứ Điều 18.1 và Điều 182 của Hợp đồng, vào ngày 22/02/2016 Công ty U đã ra thông báo chấm dứt hợp đồng và gửi cho Nhà phân phối Công ty Q. Thông báo này đã được Nhà phân phối Công ty Q ký nhận vào ngày 23/02/2016. Như vậy, căn cứ theo thoả thuận tại Điều 18.1(c) của Hợp đồng. Hợp đồng sẽ chấm dứt ngay lập tức vào ngày Nhà phân phối Công ty Q nhận được thông báo chấm dứt, là ngày 23/02/2016.

Tiếp theo vào ngày 04/4/2016, Công ty U có gửi cho Nhà phân phối Công ty Q văn bản thông báo (lần 2) v/v chấm dứt hợp đồng, thanh toán nợ, giải quyết vấn đề hàng tồn kho và thanh lý hợp đồng. Thông báo này đã được Nhà phân phối Công ty Q nhận vào ngày 05/4/2016. Trên thực tế, Nhà phân phối Công ty Q cũng đã đồng ý với việc 02 bên chấm dứt Hợp đồng thông qua việc Nhà phân phối Công ty Q đã có văn bản là Thu hồi hàng gửi cho Công ty U thông báo v/v đã thực hiện các bước cần thiết để Công ty U có thể thu hồi hàng tồn kho, đồng thời Nhà phân phối Công ty Q đã tiến hành thống kê hàng hoá còn tồn kho, lên danh sách hàng tồn kho cần Công ty U hỗ trợ mua lại và đã giao 01 xe hàng tồn kho cho Công ty U vào ngày 14/4/2016,

Như vậy, có thể thấy rằng việc Công ty U chấm dứt Hợp đồng với Nhà phân phối Công ty Q là có căn cứ và phù hợp với thoả thuận hợp đồng.

Về công nợ: Tính đến hết ngày 30/9/2015 đã được Công ty Q xác nhận: 3.420.293.834 đồng; Tiền mua hàng phát sinh từ ngày 01/10/2015 đến ngày 26/01/2016: 20.704.569.950 đồng; Công ty Q đã thanh toán chuyển khoản từ 02/10/2015 đến 18/01/2016 là: 17.763.801.500 đồng; trừ khoản tiền đặt cọc, chiết khấu, khuyến mãi, trưng bày ... Công ty U đồng ý thanh toán cho Công ty Q 4.791.023.345 đồng. Như vậy, số tiền Công ty Q còn nợ Công ty U là 1.570.038.939 đồng.

Sau khi chấm dứt hợp đồng Công ty Q đề nghị trả hàng, vào ngày 14/4/2016 Công ty U đã điều động 03 xe tải xuống nhận hàng tại kho của Công ty Q. Tuy nhiên, Công ty Q chỉ giao hàng được 01 xe.

Theo quy định tại Điều 18.3(b) của Hợp đồng thì “Công ty Q có nghĩa vụ xuất hoá đơn cho số hàng được mua lại”. Công ty U đã nhiều lần yêu cầu Công ty Q xuất hoá đơn cho lượng hàng hoá đã được thu hồi nhưng Công ty Q trì hoãn không xuất hoá đơn. Do không có hoá đơn nên Công ty U không thể tiến hành thủ tục nhập kho cho lượng hàng hoá này và đưa vào cân trừ công nợ cho Công ty Q.

Do hàng hoá không có hoá đơn nên không nhập kho được, vì vậy Công ty U đã nhiều lần gọi điện thoại và gửi email yêu cầu Nhà phân phối Công ty Q đến nhận lại số hàng hoá này nhưng đến nay Công ty Q vẫn không đến nhận. Hiện số hàng hoá này vẫn đang được tạm để tại kho hàng của Công ty U tại tỉnh Bình Dương và đã không còn giá trị sử dụng. Lỗi trong trường hợp này hoàn toàn thuộc

về Công ty Q nên Công ty U không thể cân trừ giá trị lô hàng này (340.282 964 đồng) vào công nợ cho Công ty Q được.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty Q:

Do việc chấm dứt hợp đồng giữa 02 bên được thực hiện phù hợp với thỏa thuận hợp đồng. Công ty U không có lỗi nên không có trách nhiệm bồi thường cho Nhà phân phối Công ty Q. Bên cạnh đó, theo thỏa thuận tại Điều 11.2 của Hợp đồng thì Công ty Q sẽ không yêu cầu Công ty U phải bồi hoàn bất kỳ chi phí đầu tư, mua sắm, bảo dưỡng, sử dụng, nâng cấp kho hàng, văn phòng, cơ sở bán hàng, các phương tiện vận chuyển và hoặc các trang thiết bị khác mà Công ty Q có trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Do đó, nhận thấy việc Công ty Q yêu cầu Unilever bồi thường đối với các tài sản đã đầu tư là không có căn cứ.

Nay đại diện nguyên đơn Công ty U yêu cầu Công ty q thanh toán số tiền còn nợ gốc 1.570.038.939 đồng và yêu cầu tính lãi suất 6%/năm từ ngày 04/02/2016 đến ngày 13/10/2023 là 724.970.857 đồng. **Tổng cộng gốc và lãi là 2.295.009.796 đồng (Hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng).**

- Theo văn bản trình bày ý kiến và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Trần Phương Q1 đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty U, nay đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị T1:

Đại diện Công ty Q thừa nhận vào ngày 08/08/2014 có ký hợp đồng phân phối với Công ty U.

Công ty Q xin phép đăng ký kinh doanh theo đề nghị mời nhà phân phối cho Công ty U thông qua nhân viên của Công ty U là anh Đinh Công Trí, chức vụ giám đốc Chi nhánh tại Cần Thơ và anh Quan Thế Khanh chức vụ quản lý khu vực Kiên Giang đến thành phố Rạch Giá tìm chúng tôi để đầu tư làm nhà phân phối cho Công ty U tại Kiên Giang. Chỉ trong 01 năm Công ty Q đầu tư theo yêu cầu của anh Quan Thế Khanh là nhân viên Công ty như sau:

- Từ khu thuê 200m² sau 06 tháng làm nhà phân phối, anh Khanh là nhân viên Công ty U đã yêu cầu Công ty Q đầu tư kho mới 1.100m².

- Xe tải theo yêu cầu từ 02 chiếc, sau 01 năm yêu cầu chúng tôi đầu tư thêm 02 chiếc.

- Về việc thanh toán đúng hạn gắn liền với hàng tồn kho: Chúng tôi không thanh toán trễ hạn theo đơn hàng của chúng tôi đặt, hàng tồn kho của nhà phân phối chúng tôi luôn đảm bảo tồn đúng quy định trong hợp đồng. Hàng trễ hạn thanh toán là do Công ty U tự cho hàng về kho nhà phân phối theo “Allocate” hàng bán chậm, tồn kho cao hơn quy định, việc này không phải lỗi của nhà phân phối Công ty Q.

- Hợp đồng lao động và tiền thưởng nhân viên chúng tôi thực hiện đầy đủ, trả lương và thưởng cho nhân viên đúng luật lao động, nhân viên lao động đúng và đầy đủ theo yêu cầu.

- Thủ tục chính sách khuyến mãi quảng cáo: Công ty Q có nhân viên phụ trách tại địa bàn triển khai thực hiện, có ký duyệt ngân sách rõ ràng, chúng tôi không tự ý làm nên không vi phạm quy định.

- Xác nhận đối chiếu hàng tháng Công ty Q đều thực hiện đúng với Công ty U, đến khi Công ty U đơn phương chấm dứt hợp đồng thì không cử người đến để làm việc đối chiếu với chúng tôi.

- Về các khoản Công ty U đề nghị Công ty Q ứng tiền hàng khuyến mãi cho khách hàng, tiền ứng trả thưởng trưng bày, tiền thế chấp và tiền thu hồi hàng chưa đối chiếu. Nay Công ty U đơn phương chấm dứt hợp đồng làm thiệt hại cho Công ty Q hơn 02 tỷ đồng.

Tính đến ngày 30/9/2015, Công ty Q xác định còn nợ Công ty U số tiền 3.420.293.834 đồng nhưng chưa khấu trừ các khoản tiền ứng, tiền lãi đặt cọc, chiết khấu, khuyến mãi trưng bày và thu hồi hàng.

Nay Công ty Q yêu cầu Công ty U yêu cầu thanh toán tiền chi phí thuê kho bãi; Tiền đầu tư mua xe tải để hoạt động kinh doanh; hợp đồng lao động tiền lương nhân viên; thủ tục chính sách khuyến mãi quảng cáo và tiền thu hồi hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên, thời gian đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 11, 12, 15, 24, 34, 42, 50, 54, 306 luật thương mại 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH quốc tế Unilever Việt Nam, buộc bị đơn Công ty Q thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty U là 1.570.038.939 và lãi suất chậm thanh toán 6%/năm từ ngày 04/02/2016 đến ngày 13/10/2023 là 724.970.857 đồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty TQ vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty U là ông Trần Trung T yêu cầu xét xử vắng mặt đại diện Công ty Q theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng đại diện Công ty Q.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty U có đơn khởi kiện Công ty Q thanh toán tiền theo hợp đồng phân phối theo xác

nhận đối chiếu công nợ đến ngày 30/09/2015 và các khoản mua hàng phát sinh từ ngày 01/10/2015 đến ngày 26/01/2016 nên xác định Công ty Q là bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hoá” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[3]- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty U:

Theo hồ sơ thể hiện cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 18/08/2014 giữa Công ty U và Công ty Q có ký hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2014-M14 để phân phối các mặt hàng U. Theo đó, Công ty Q do bà Trần Phương Q1 là người đại diện theo pháp luật (qua nhiều lần thay đổi thông tin người đại diện, đến nay người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị T1) được chỉ định làm nhà phân phối để bán và phân phối các sản phẩm của Công ty U nên giữa hai Công ty có ký hợp đồng phân phối và các phụ lục hợp đồng là có thật.

Qua nhiều lần Công ty Um yêu cầu và nhắc nhở về chậm thực hiện thanh toán. Ngày 22/02/2016, Công ty U đã gửi thông báo Công văn số 16 về việc chấm dứt hợp đồng do vi phạm trả nợ theo thoả thuận tại Điều 18.2 của Hợp đồng và thông báo công nợ. Tại biên bản hoà giải tại Toà án ngày 22/11/2017 giữa Công ty U và Công ty Q xác định đến ngày 30/9/2015, Công ty Q còn nợ Công ty U số tiền 3.420.293.834 đồng. Nguyên đơn trình bày từ ngày 01/10/2015 đến 26/01/2016 có cung cấp hàng cho Công ty Q tổng số tiền 20.704.569.950 đồng (có hoá đơn kèm theo) và thanh toán và giảm trừ công nợ nhiều lần với tổng số tiền 17.763.801.500 đồng (có bảng kê kèm theo), đồng thời trừ các khoản tiền tạm ứng, đặt cọc, lãi đặt cọc, chiết khấu, khuyến mãi, trưng bày hàng U Việt Nam số tiền 4.791.023.345 đồng (bút lục 659), tính đến thời điểm hiện tại Công ty Q còn nợ Công ty U số tiền gốc là 1.570.038.939 đồng **là có căn cứ**.

[3] Xét giao dịch dân sự giữa Công ty U với Công ty U được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội; do đó, Hội đồng xét xử nhận định giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp.

Xét thấy, các bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng mua bán phân phối theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại 2005, phía Công ty Q đã được nhận đủ hàng theo thoả thuận hợp đồng nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn Công ty Q **không thanh** toán đầy đủ cho nguyên đơn Công ty U là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận, ngày 22/02/2016 Công ty U có thông báo chấm dứt hợp đồng là có căn cứ. Do đó, đối chiếu quy định **tại các Điều 11; Điều 12; Điều 24; Điều 34 và Điều 50 Luật thương mại 2005** thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên bán đã giao đủ hàng cho bên mua, nhưng không trả tiền theo thoả thuận hợp đồng là lãi suất quá hạn ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Theo lãi suất quá hạn ngắn hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tháng 09/2023 là 12,75%/năm, do Toà án thu thập) (tại mục ii điểm c khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng) nhưng tại phiên toà đại diện nguyên đơn Công ty U yêu cầu tính lãi 6%/năm tương đương 0,0164%/ngày thấp hơn so với thoả thuận hợp đồng nên ghi nhận. Căn cứ theo Điều 306 Luật thương mại 2005 thì bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu tính lãi suất là phù hợp, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và làm căn cứ để tính lãi, cụ thể như sau:

Từ ngày 04/02/2016 đến ngày 13/10/2023 là 2809 ngày, cụ thể:

$$[((6\%/365 \text{ ngày}) \times 2809 \text{ ngày}) \times 1.570.038.939 \text{ đồng}] = 724.970.857 \text{ đồng}$$
(Bảy trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Như vậy tổng số tiền gốc 1.570.038.939 đồng + tiền lãi 724.970.857 đồng = 2.295.009.796 đồng *(Hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng).*

[6] Đối với hàng hoá thu hồi theo bảng kê thu hồi hàng ngày 14/04/2016 với tổng số tiền 340.282.964 đồng, mặc dù các bên nguyên đơn và bị đơn xác nhận là đúng và theo thoả thuận hợp đồng tại Điều 18.3(b) thì bị đơn phải xuất hoá đơn trả hàng, nhưng phía bị đơn không chứng minh được Công ty Q đã xuất hoá đơn cho số hàng đã trả cho nguyên đơn Công ty U. Do đó, nguyên đơn Công ty U không thể căn trừ giá trị lô hàng vào công nợ cho bị đơn Công ty Q trong vụ án này là phù hợp.

[7] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty Q về việc yêu cầu Công ty U thanh toán tiền chi phí thuê kho bãi; Tiền đầu tư mua xe tải để hoạt động kinh doanh; Hợp đồng lao động tiền lương nhân viên; Thủ tục chính sách khuyến mãi quảng cáo. Xét yêu cầu của Công ty Q Toà án đã có Thông báo về việc làm thủ tục yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Q đối với Công ty U nhưng phía Công ty Q không làm thủ tục phản tố tại Toà án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, trong nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TU, buộc bị đơn Công ty Q có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty U tổng số tiền gốc và tiền lãi 2.295.009.796 đồng *(Hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng)* là phù hợp.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả 2.295.009.796 đồng là: $[72.000.000 + (295.009.796$

đồng x 2%)] = 77.900.195 đồng (*Bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

Nguyên đơn được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11; Điều 12; Điều 24; Điều 34; Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hoá của nguyên đơn Công ty U đối với bị đơn Công ty Q.

1. Buộc Công ty Q có trách nhiệm thanh toán cho Công ty U số tiền gốc và lãi là 2.295.009.796 đồng (*Hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng*). (Trong đó: tiền gốc 1.570.083.939 đồng, tiền lãi 724.970.857 đồng)

2. Về án phí: Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 77.900.195 đồng (*Bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

Công ty U được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.150.000 đồng (*Ba mươi triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003437 ngày 29/03/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 13/10/2023). Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

****Nơi nhận :***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THADS TP.G;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Thùy Linh